



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 225 + 226

Ngày 01 tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

19-6-2026	Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND hỗ trợ chi quà tặng cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.	05
19-6-2026	Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND quy định về mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình.	09

- | | | |
|-----------|---|----|
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND về miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh. | 13 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 16 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 14/2026/NQ-HĐND quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 20 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động; việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 23 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 28 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 17/2026/NQ-HĐND quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh. | 38 |

19-6-2026	Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	42
19-6-2026	Nghị quyết số 19/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.	47
19-6-2026	Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	50
19-6-2026	Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	57
19-6-2026	Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND quy định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	65
19-6-2026	Nghị quyết số 23/2026/NQ-HĐND quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách Thành phố đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	70

-
- | | | |
|-----------|--|----|
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh. | 75 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 25/2026/NQ-HĐND quy định mức học bổng khuyến khích học tập của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh. | 84 |
| 19-6-2026 | Nghị quyết số 26/2026/NQ-HĐND quy định các mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp Thành phố và cấp xã. | 87 |

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Hỗ trợ chi quà tặng cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 84/2024/NĐ-CP của Chính phủ về thí điểm phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực cho chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét Tờ trình số 769/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc hỗ trợ chi quà tặng cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 116/BC-BVHXXH ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết hỗ trợ chi quà tặng cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định đối tượng, nội dung chi, mức chi quà tặng cho người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng, các đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người có công với cách mạng, con liệt sĩ, thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hằng tháng, thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

b) Các đối tượng bảo trợ xã hội gồm:

Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Đối tượng bảo trợ xã hội tại điểm b và điểm c khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP trước ngày 01/7/2025 được chuyển sang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Đối tượng là người ngưng hưởng chế độ mất sức lao động chuyển sang hưởng trợ cấp thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Đối tượng theo Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố;

Đối tượng theo khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về mức chuẩn trợ cấp, trợ giúp xã hội và chính sách bảo trợ xã hội cho một số đối tượng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc các đơn vị công lập;

Đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội thuộc các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (không bao gồm đối tượng tại các cơ sở trợ giúp xã hội có thu phí).

c) Hộ nghèo, Hộ cận nghèo theo Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 23 tháng

01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025.

d) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi quà tặng

1. Chi quà tặng bằng tiền, số tiền 500.000 đồng/người đối với các đối tượng thuộc điểm a, b khoản 2 Điều 1.

2. Chi quà tặng bằng tiền, số tiền 1.000.000 đồng/hộ đối với đối tượng thuộc điểm c khoản 2 Điều 1.

3. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Quà tặng áp dụng một lần nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày Thành phố Sài Gòn - Gia Định chính thức vinh dự mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

b) Trường hợp một người thuộc nhiều diện đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 thì chỉ nhận 01 suất quà 500.000 đồng/người.

c) Đối tượng nhận quà quy định tại khoản 2 Điều 1 đang có hồ sơ quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tính đến hết ngày 02 tháng 7 năm 2026.

d) Đối tượng nhận quà quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 là người đại diện hộ gia đình.

đ) Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều 1 là thành viên của hộ gia đình quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 thì hộ gia đình được nhận 01 suất quà 1.000.000 đồng/hộ và cá nhân đối tượng đó vẫn được nhận 01 suất quà 500.000 đồng/người.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân Thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 6 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa XI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định về mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thôi tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 767/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định về mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu

dân cư thôi tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-BPC ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định về mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thôi tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thôi tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thôi tham gia công tác do thực hiện sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư; Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản do kết thúc mô hình.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Trường hợp một người kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ khác nhau khi kết thúc hoạt động thì chỉ được hưởng mức quà tặng tri ân cao nhất theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị quyết này.

2. Mức quà tặng tri ân tại Nghị quyết này được tặng một lần, bằng tiền mặt.

Điều 4. Mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khi kết thúc hoạt động từ ngày 30 tháng 5 năm 2026

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có thời gian công tác dưới 05

năm: 15.000.000 đồng/người.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có thời gian công tác từ đủ 05 năm đến dưới 10 năm: 25.000.000 đồng/người.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có thời gian công tác từ đủ 10 năm trở lên: 35.000.000 đồng/người.

4. Thời gian công tác là tổng thời gian giữ các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo văn bản của cấp có thẩm quyền và chưa được nhận các chế độ, chính sách thôi việc do Trung ương hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Điều 5. Mức quà tặng tri ân đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thôi tham gia công tác kể từ khi có Nghị quyết sắp xếp, tổ chức lại khu phố, ấp, thôn, khu dân cư của cấp có thẩm quyền

1. Người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư: 3.000.000 đồng/người.

2. Người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư: 2.000.000 đồng/người.

Điều 6. Mức quà tặng tri ân đối với Tổ trưởng, Tổ phó tổ dân cư, tổ nhân dân tự quản thôi tham gia hoạt động do kết thúc mô hình kể từ khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp: 1.000.000 đồng/người.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ

hợp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ,
tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 564/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban

Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết về miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nhằm hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí và thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 2. Nội dung miễn phí

Miễn phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ sản xuất kinh doanh cho toàn bộ các đối tượng chịu phí quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu cảng biển trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà tổ chức, cá nhân chưa nộp phí hoặc đã nộp nhưng chưa đúng số phí thì tiếp tục thực hiện kê khai, nộp phí hoặc được xử lý truy thu, hoàn trả theo quy định tại Nghị quyết số 91/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất, đảm bảo công khai, minh bạch.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2029.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất
vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư
(ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi
các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, Luật số
71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15 và số 95/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tiền sử dụng
đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;*

*Xét Tờ trình số 734/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản
xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại
địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số
224/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng
nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại
kỳ họp;*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo từng khu vực, lĩnh vực đối với dự án sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư (ngành, nghề ưu đãi đầu tư) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai mà đáp ứng một trong hai điều kiện: Dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định; Dự án phi lợi nhuận theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất và phải nộp tiền thuê đất để thực hiện các dự án quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.
2. Cơ quan nhà nước thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, cho thuê đất và miễn tiền thuê đất theo quy định tại Nghị quyết này.
3. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, như sau:

1. Đối với dự án thuộc danh mục các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn xã hội hóa do Thủ tướng Chính phủ quyết định

a) Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đối với dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư.

- b) Miễn 20 (hai mươi) năm tiền thuê đất:

Dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư.

Dự án sản xuất, kinh doanh được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư.

Dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn các xã (trừ các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư).

c) Miễn 15 (mười lăm) năm tiền thuê đất:

Dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại các địa bàn trừ các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

Dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư.

Dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn các xã (trừ các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư).

d) Miễn 10 (mười) năm tiền thuê đất:

Dự án sản xuất, kinh doanh đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn do Ủy ban nhân dân Thành phố công bố theo quy định pháp luật về đầu tư.

đ) Miễn 06 (sáu) năm tiền thuê đất đối với dự án sản xuất, kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư được đầu tư tại các địa bàn trừ trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, khoản 1 Điều này.

2. Đối với dự án phi lợi nhuận

Miễn tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê đất đối với dự án phi lợi nhuận được đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền quyết định mức hưởng ưu đãi về miễn tiền thuê đất thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi này cho

thời gian còn lại; trường hợp mức ưu đãi thấp hơn quy định tại Nghị quyết này thì được hưởng theo quy định tại Nghị quyết này cho thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành; trường hợp đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà đã hết thời gian được hưởng ưu đãi thì không thực hiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.
2. Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương và Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động
nghịệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và
tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH13;

*Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền,
phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số
95/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí
chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng,
thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến
do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức
năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc trung ương và lĩnh vực Nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân
dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số 713/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố
quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghịệp vụ về quản lý đối
tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm
tra số 109/BC-BVHXXH ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội
đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng*

nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nghị quyết này không áp dụng đối với kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành Nội vụ quản lý.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, thực hiện.

Điều 2. Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý

1. Đối với cấp xã có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 50 đối tượng: mức chi phí quản lý cố định mỗi xã, phường, đặc khu là 30 triệu đồng/năm;

2. Đối với cấp xã có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 50 đối tượng đến dưới 150 đối tượng: cấp xã được hưởng 100% trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm;

3. Đối với cấp xã có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 150 đối tượng đến dưới 400 đối tượng thì tỷ lệ chi phí quản lý được phân bổ trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm như sau:

a) Cấp thành phố: Sở Tài chính 5%, Sở Nội vụ 10%;

b) Cấp xã: 85%.

4. Đối với cấp xã có tổng đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 400 đối tượng trở lên thì tỷ lệ chi phí quản lý được phân bổ trên tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm như sau:

a) Cấp thành phố: Sở Tài chính 5%, Sở Nội vụ 15%;

b) Cấp xã: 80%.

Điều 3. Mức chi phí chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc thuê tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp (nếu có) theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/BTC tối đa bằng 35% chi phí quản lý theo tỷ lệ của từng cơ quan, đơn vị được quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách;
số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động;
việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa
đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều
và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật;*

*Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm
2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm
pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt
động của thôn, tổ dân phố và chế độ, chính sách đối với người hoạt động không
chuyên trách ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 768/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách; số*

lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động; việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 97/BC-BPC ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động; việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách; số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động; việc kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;
2. Người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư;
3. Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;
4. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Đối với khu phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên; ấp, thôn, khu dân cư có từ 700 hộ gia đình trở lên; khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thuộc đơn vị hành chính cấp xã ở khu vực biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn được khoán quỹ phụ cấp bằng 8,0 lần mức lương cơ sở (bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội) để chi trả phụ cấp hàng tháng cho từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, cụ thể như sau:

- a) Bí thư Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,70 lần mức lương cơ sở/tháng;

b) Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,65 lần mức lương cơ sở/tháng;

c) Trưởng Ban công tác Mặt trận khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,65 lần mức lương cơ sở/tháng.

2. Đối với khu phố, ấp, thôn, khu dân cư không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được khoán quỹ phụ cấp bằng 6,5 lần mức lương cơ sở (bao gồm cả hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội) để chi trả phụ cấp hàng tháng cho từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư, cụ thể như sau:

a) Bí thư Chi bộ khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,20 lần mức lương cơ sở/tháng;

b) Trưởng khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,15 lần mức lương cơ sở/tháng;

c) Trưởng Ban công tác Mặt trận khu phố, ấp, thôn, khu dân cư hưởng phụ cấp hàng tháng bằng 2,15 lần mức lương cơ sở/tháng.

Điều 4. Số lượng, chức danh, mức hỗ trợ đối với người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư chưa đạt quy mô số hộ gia đình theo tiêu chuẩn tại Điều 10 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ: không bố trí người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

2. Khu phố, ấp, thôn, khu dân cư đạt quy mô số hộ gia đình theo tiêu chuẩn tại Điều 10 Nghị định số 185/2026/NĐ-CP của Chính phủ: bố trí 02 người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư và bố trí tăng thêm người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư theo quy mô số hộ gia đình, cụ thể:

a) Đối với khu phố: cứ tăng thêm đủ 500 hộ thì bố trí thêm 01 người tham gia hoạt động và tối đa không quá 08 người được bố trí thêm.

b) Đối với ấp, thôn, khu dân cư: cứ tăng thêm đủ 300 hộ thì bố trí thêm 01 người tham gia hoạt động và tối đa không quá 08 người được bố trí thêm.

3. Trên cơ sở đặc điểm, tình hình và yêu cầu thực tiễn của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bố trí chức danh người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư.

4. Mức hỗ trợ hàng tháng đối với người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn,

khu dân cư bằng 1,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

Điều 5. Việc kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách, người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

Người hoạt động không chuyên trách ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư kiêm nhiệm người hoạt động không chuyên trách khác hoặc kiêm nhiệm người tham gia hoạt động ở khu phố, ấp, thôn, khu dân cư thì hưởng mức phụ cấp chức danh cao nhất được quy định tại Điều 3 hoặc khoản 4 Điều 4 của Nghị quyết, thời gian thực hiện kiêm nhiệm tối đa không quá 06 tháng.

Điều 6. Hỗ trợ kinh phí hoạt động của khu phố, ấp, thôn, khu dân cư

1. Đối với khu phố có quy mô số hộ gia đình dưới 1.000 hộ; ấp, thôn, khu dân cư có quy mô số hộ gia đình dưới 700 hộ: hỗ trợ **3.500.000** đồng/khu phố, ấp, thôn, khu dân cư/tháng.

2. Đối với khu phố có quy mô số hộ gia đình từ 1.000 hộ trở lên; ấp, thôn, khu dân cư có quy mô số hộ gia đình từ 700 hộ trở lên: hỗ trợ **4.500.000** đồng/khu phố, ấp, thôn, khu dân cư/tháng.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách nhà nước bố trí dự toán kinh phí để tổ chức thực hiện Nghị quyết theo phân cấp ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở khu phố, ấp; người trực tiếp tham gia hoạt động ở khu phố, ấp và mức khoán kinh phí hoạt động

của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, mức kinh phí hoạt động của khu phố, ấp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chức danh, một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động; mức khoán kinh phí, hỗ trợ hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội ở cấp xã và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chức danh, mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp, việc kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, ấp, khu phố, khu dân cư; mức hỗ trợ, việc kiêm nhiệm, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố, khu dân cư; mức khoán kinh phí hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

d) Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định chức danh, số lượng người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố, khu dân cư và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho thôn, ấp, khu phố, khu dân cư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn

2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 792/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 226/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Trong trường hợp cần sửa đổi hoặc bổ sung nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố khác với các quy định tại Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026 và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

2. Nghị quyết này bãi bỏ các nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách cấp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 trên

địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

b) Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung điều 3 của quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khoá XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách
Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2026/NQ-HĐND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các đơn vị theo quy định của Luật Đầu tư công.
- b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách Thành phố trong giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 3. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030

Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP.

Chương II

NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 4. Nguyên tắc và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030

1. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030

a) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ pháp luật về đầu tư công và ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15; Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 – 2030 và các văn bản pháp luật khác có liên quan;

b) Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, phù hợp với khả năng tài chính; bảo đảm cân đối vĩ mô, giữ vững an toàn nợ công;

c) Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm hiệu quả đầu tư, công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

d) Đối với nguồn vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài, ưu tiên cho các dự án hạ tầng then chốt và các lĩnh vực có khả năng lan tỏa cao; bảo đảm cân đối giữa nhu cầu vay và khả năng trả nợ, khả năng hấp thụ vốn của các dự án;

đ) Việc phân bổ, quản lý và sử dụng vốn cho các dự án phải trên cơ sở hạch toán hiệu quả kinh tế - xã hội; đóng góp về an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phù hợp với khả năng cân đối vốn và mức độ khả thi trong thực hiện. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn; giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025.

2. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố giai đoạn 2026 - 2030

a) Bố trí vốn cho dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp, Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

b) Bố trí đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước, dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, đảm bảo đúng quy định của pháp luật;

c) Bố trí vốn cho các Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

d) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

đ) Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

e) Bố trí vốn cho dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

g) Bố trí vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư;

h) Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật về đầu tư công (nếu có);

i) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

k) Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố.

l) Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của pháp luật về đầu tư công, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các các nhiệm vụ, dự án đảm bảo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của Thành phố.

m) Bố trí vốn ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường,

đặc khu để thực hiện các dự án quan trọng phục vụ mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ xã, phường, đặc khu.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công ngân sách Thành phố bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã và xác định số điểm của từng tiêu chí

1. Tiêu chí phân bổ

Vốn ngân sách Thành phố bổ sung cân đối cho ngân sách cấp xã được phân bổ trên cơ sở xác định các tiêu chí sau đây: dân số, trình độ phát triển, diện tích, đơn vị hành chính cấp xã.

2. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể

Số liệu của các tiêu chí phân bổ cho từng xã, phường, đặc khu được xác định trên cơ sở của Niên giám thống kê Thành phố năm gần nhất, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã, phường, đặc khu theo phân cấp năm trước năm kế hoạch và dự toán thu ngân sách các xã, phường, đặc khu đóng góp vào ngân sách Thành phố năm trước năm kế hoạch. Điểm của các tiêu chí được tính như sau:

a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số.

Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 80.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình trên 80.000 người đến 130.000 người, từ 0 đến 80.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 130.000 người đến 230.000 người, từ 0 đến 130.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 230.000 người, từ 0 đến 230.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính	0,5

Riêng đặc khu Côn Đảo, xã đảo Thạnh An áp dụng 20 điểm, tương đương với địa phương có dân số trung bình đến 130.000 người.

Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 1.000 người dân tộc thiểu số được	1

Số người dân tộc thiểu số của các xã, phường, đặc khu để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Dân tộc và Tôn giáo cung cấp. Số điểm tối đa của tiêu chí này là 10 điểm.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (chuẩn địa phương), dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (chuẩn địa phương):

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (chuẩn địa phương)	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (chuẩn địa phương) của các xã, phường, đặc khu để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

Điểm của tiêu chí thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Điểm
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 0 đến 1.000 tỷ đồng	2
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 1.000 tỷ đồng đến 2.000 tỷ đồng, từ 0 đến 1.000 tỷ đồng được tính 2 điểm, phần còn lại cứ 500 tỷ tăng thêm được tính	1,5
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 2.000 tỷ đồng đến 3.000 tỷ đồng, từ 0 đến 2.000 tỷ đồng được tính 5 điểm, phần còn lại cứ 500 tỷ tăng thêm được tính	1
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 3.000 tỷ đồng đến 4.000 tỷ đồng, từ 0 đến 3.000 tỷ đồng được tính 7 điểm, phần còn lại cứ 500 tỷ tăng thêm được tính	0,5
Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn trên 4.000 tỷ đồng đến 5.000 tỷ đồng, từ 0 đến 4.000 tỷ đồng được tính 8 điểm, phần còn lại cứ 500 tỷ tăng thêm được tính	0,25

Điểm của tiêu chí thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp:

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Điểm
Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 0 đến 25 tỷ đồng	20

Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trên 25 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15
Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10
Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trên 100 tỷ đồng	5

Riêng đặc khu Côn Đảo, xã đảo Thạnh An áp dụng 20 điểm, tương đương với địa phương có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp từ 0 đến 25 tỷ đồng.

c) Tiêu chí diện tích:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 40 km ²	8
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 40 km ² đến 120 km ² , từ 0 đến 40 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 40 km ² tăng thêm được tính	2
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 120 km ² đến 200 km ² , từ 0 đến 120 km ² được tính là 12 điểm, phần còn lại cứ 40 km ² tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 200 km ² , từ 0 đến 200 km ² được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 40 km ² tăng thêm được tính	0,5

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Địa phương	Điểm
Đặc khu, xã đảo	5
Xã	3
Phường	1

3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng xã, phường, đặc khu và tổng số điểm của các xã, phường, đặc khu làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố bổ sung cân đối cho ngân sách các xã, phường đặc khu, theo các công thức sau:

b) Số vốn định mức cho 01 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách Thành phố bổ sung cân đối

cho ngân sách các xã, phường, đặc khu. K được tính trên cơ sở khả năng cân đối từ nguồn vốn ngân sách Thành phố theo hướng năm sau không thấp hơn năm trước.

Y là tổng số điểm của các xã, phường, đặc khu tính theo tiêu chí.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư công ngân sách Thành phố, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Số vốn ngân sách Thành phố bổ sung cân đối cho ngân sách các xã, phường, đặc khu theo công thức:

Y_i là số điểm của từng xã, phường, đặc khu.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư công.

X_i là số vốn ngân sách Thành phố bổ sung cân đối cho từng xã, phường, đặc khu, ta có:

$$X_i = Y_i \times Z$$

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 590/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 230/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết Quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo khoản 4 Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản.

2. Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Mức thu và đơn vị tính phí

1. Mức thu và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với 18 loại khoáng sản:

Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn/m³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Sỏi	m ³	9.000
3	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500

5	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại STT 3)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
12	Than khác	tấn	10.000
13	Cuội, sạn	m ³	9.000
14	Các loại đất khác	m ³	2.000
15	Các khoáng sản không kim loại khác	tấn	30.000
16	Cao lanh	tấn	5.800
17	Phen-sơ-phát (felspat)	tấn	4.600
18	Sét chịu lửa	tấn	30.000

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (trước sắp xếp) quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương (trước sắp xếp) quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trước sắp xếp) quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khoá XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 591/TTr-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định lệ phí hộ tịch đối với trường hợp cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp lệ phí: cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Quy định về mức thu lệ phí; đối tượng miễn thu lệ phí; nộp, quản lý và sử dụng phí lệ phí hộ tịch

1. Mức thu lệ phí: thực hiện theo Phụ lục đính kèm.

2. Đối tượng miễn thu lệ phí

a) Đăng ký hộ tịch cho trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người thuộc gia đình có công với cách mạng.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c) Đăng ký hộ tịch cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

Cơ quan thu lệ phí thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí thu được theo quy định của Luật Phí và lệ phí và các văn bản quy định hiện hành có liên quan.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ một số nội dung của các Nghị quyết sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nghị quyết số 21/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, nộp và quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và bãi bỏ một số khoản thu quy định tại Phụ lục lệ phí hộ tịch ban hành kèm theo Nghị quyết số 76/2016/NQ-HĐND.

b) Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 73/2016/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Bãi bỏ số thứ tự 3 Mục II Phụ lục I và toàn bộ các nội dung tại Phụ lục 1B quy định “Mức thu lệ phí hộ tịch” đính kèm theo Nghị quyết số 124/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố khóa XI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

Phụ lục
MỨC THU LỆ PHÍ HỘ TỊCH

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2026/NQ-HĐND
ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội dung	Mức thu
I	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ Ở TRONG NƯỚC	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh không đúng hạn	8.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000
-	Đăng ký lại khai sinh	8.000
2	Khai tử	
-	Đăng ký khai tử không đúng hạn	8.000
-	Đăng ký lại khai tử	8.000
3	Đăng ký lại kết hôn	30.000
4	Nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch	15.000
6	Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	15.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	4.000/bản
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	8.000
9	Xác định lại dân tộc	25.000
10	Đăng ký hộ tịch khác	8.000
II	ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	
1	Khai sinh	
-	Đăng ký khai sinh	75.000
-	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài)	75.000
-	Đăng ký lại khai sinh	75.000
2	Khai tử	

-	Đăng ký khai tử	75.000
-	Đăng ký lại khai tử	75.000
3	Kết hôn	
-	Đăng ký kết hôn	1.500.000
-	Đăng ký lại kết hôn	1.500.000
4	Nhận cha, mẹ, con	1.500.000
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch	25.000
6	Bổ sung hộ tịch	28.000
7	Xác định lại dân tộc	28.000
8	Giám hộ	
-	Đăng ký giám hộ	75.000
-	Đăng ký chấm dứt giám hộ	75.000
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000
10	Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác	75.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài
do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 140/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí;

Xét Tờ trình số 574/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí; Báo cáo thẩm tra số 219/BC-BKTNS ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chuẩn mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 140/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan của Đảng,

cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang được cử đi công tác hoặc được cử đi đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí (gọi chung là đi công tác ở nước ngoài).

2. Các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước; các cá nhân có liên quan được cấp có thẩm quyền cử đi công tác ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Việc mua vé máy bay đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài phải đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, sử dụng ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định.

Điều 4. Tiêu chuẩn mua vé máy bay

1. Đối với Trưởng đoàn công tác là cấp phó của người đứng đầu các cơ quan Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân Thành phố, Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố được mua vé hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class).

2. Đối với người đi công tác là lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25 nhưng không thuộc đối tượng mua vé hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class) thì được mua vé hạng ghế phổ thông đặc biệt, linh hoạt (Premium, Deluxe, Plus, Flex).

Trường hợp do yêu cầu công tác đột xuất nhưng không mua được các hạng vé phổ thông đặc biệt, linh hoạt, người đi công tác là lãnh đạo được hưởng hệ số phụ cấp chức vụ từ 0,8 đến 1,25 được mua vé hạng ghế thương gia (Business class hoặc C class).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; hướng dẫn cụ thể việc áp dụng thống nhất, đảm bảo công khai, minh bạch.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát,
ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi
và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi
và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện dự án
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi
Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số
71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số
95/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 130/2025/QH15; Luật số
146/2025/QH15 và Luật số 147/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế,
chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị
quyết số 260/2025/QH15 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ
chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ
chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số
226/2025/NĐ-CP;*

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 562/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-BĐT ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện:

1. Dự án thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo Điều 78, Điều 79 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được bổ sung tại khoản 1 và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

2. Dự án thuộc danh mục ưu tiên thu hút nhà đầu tư chiến lược quy định tại điểm n khoản 1 Điều 7 Nghị quyết số 98/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thuộc phạm vi thu hồi đất để thực hiện dự án quy định tại Điều 1 Nghị quyết này;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến tổ chức thực hiện các công việc quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện trước việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi

1. Trình tự, thủ tục đề xuất Danh mục dự án

a) Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chủ đầu tư dự án hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề xuất danh mục dự án gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Hồ sơ đề xuất đưa dự án vào danh mục dự án bao gồm: Văn bản đề xuất đưa dự án vào Danh mục dự án; tài liệu pháp lý của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan; dự kiến kinh phí thực hiện các công việc quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);

b) Sau khi nhận được văn bản kèm theo hồ sơ dự án do Chủ đầu tư dự án hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, tổng hợp danh mục dự án; hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố;

c) Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định Danh mục dự án được thực hiện các công việc quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

2. Trình tự tổ chức thực hiện

a) Căn cứ Danh mục dự án được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập dự toán kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và lựa chọn đơn vị đo đạc theo quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi ban hành Thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi. Thông báo phải thể hiện phạm vi, thời gian thực hiện và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi gửi Thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có); đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi; niêm yết Thông báo và danh sách người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi trong suốt thời gian tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi.

Trường hợp không liên lạc được, không gửi được Thông báo cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thì thông báo trên một trong các báo hàng ngày của Thành phố trong 03 (ba) số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của Thành phố 03 (ba) lần trong 03 (ba) ngày liên tiếp; niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi, đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp xã trong suốt thời gian tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi mà không phải gửi Thông báo lại;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi phối hợp với đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các cơ quan có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) thực hiện việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm

đếm, thống kê đầy đủ các thiệt hại thực tế về quyền sử dụng đất, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; thu nhập từ việc sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thu hồi, nguyện vọng tái định cư, chuyển đổi nghề;

đ) Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không phối hợp trong việc điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã nơi có đất thu hồi và đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư vận động, thuyết phục để tạo sự đồng thuận trong thực hiện.

Việc tổ chức vận động, thuyết phục được tiến hành trong thời gian 15 (mười lăm) ngày và phải được thể hiện bằng văn bản. Quá thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày kết thúc vận động, thuyết phục mà người có đất thu hồi vẫn không phối hợp điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) có trách nhiệm thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc, nếu không chấp hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc sau khi ban hành Thông báo thu hồi đất và tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật;

e) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận kết quả đã tổ chức thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này. Kết quả xác nhận này là căn cứ để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật;

g) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm rà soát và sử dụng kết quả đã được xác nhận theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này khi lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

h) Trường hợp có thay đổi so với kết quả đã xác nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan và người có đất thu hồi, chủ sở hữu

tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) phúc tra, xác minh đối với các trường hợp có thay đổi.

Việc phúc tra phải được lập thành Biên bản và có xác nhận của các bên liên quan, đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật, không làm phát sinh lợi ích không hợp pháp, trực lợi chính sách.

Kết quả bổ sung, điều chỉnh (nếu có) là căn cứ để tiếp tục lập và hoàn thiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

i) Việc tổ chức thực hiện các công việc theo quy định tại Nghị quyết này, được tiến hành trong khoảng thời gian từ ngày Danh mục dự án được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua đến ngày ban hành Thông báo thu hồi đất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Bảo đảm kinh phí tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi; xác định nguồn gốc đất thu hồi và tài sản gắn liền với đất thu hồi.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định trình tự, thủ tục việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Nghị quyết này được thực hiện cho đến khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15

hết hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với
đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; phương án tuyến công trình,
vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi
Luật số 112/2025/QH15, Luật số 135/2025/QH15 và Luật số 143/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 188/2025/QH15 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế,
chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại
thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế,
chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh được sửa đổi, bổ sung một số
điều bởi Nghị quyết số 260/2025/QH15;*

*Xét Tờ trình số 745/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân
Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt quy
hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa phương; phương án
tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-BĐT ngày 18
tháng 6 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định việc lập, thẩm
định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt quốc gia, đường sắt địa
phương; phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với
đường sắt địa phương trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chi tiết khoản 1 Điều 25 Luật Đường sắt số 95/2025/QH15, khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 188/2025/QH15 thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh gồm:

1. Lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với đường sắt địa phương, đường sắt quốc gia đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương.

3. Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Tâm quy ước của nhà ga, đề-pô là điểm tâm hình học của phạm vi chiếm dụng đất tại công trình nhà ga, đề-pô được xác định dựa trên một trong các cơ sở sau:

a) Hồ sơ thiết kế phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc dự án đường sắt được phê duyệt.

b) Các quy hoạch có liên quan được duyệt; văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý chuyên ngành đường sắt hoặc dự án đường sắt do nhà đầu tư đề xuất.

2. Phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến là phương án xác định phạm vi mặt bằng chiếm dụng đất của hướng tuyến và các hạng mục công trình dọc tuyến đồng thời có các giải pháp kết nối giao thông với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình hỗn hợp, công trình thương mại dịch vụ xung quanh nhà ga, đề-pô.

Điều 4. Ranh giới quy hoạch khu vực TOD

1. Ranh giới quy hoạch khu vực TOD do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định bao gồm phạm vi nhà ga, đề-pô và vùng phụ cận được xác định trong phạm vi

bán kính 1.000 m tính từ tâm quy ước của nhà ga, đề-pô. Trường hợp thật cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố có thể điều chỉnh ranh giới này để phù hợp với điều kiện tự nhiên, sông, rạch, ranh giới hành chính, ranh ô phố theo quy hoạch và công trình hiện hữu.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi dự kiến lập quy hoạch khu vực TOD rà soát, đề xuất ranh giới quy hoạch khu vực TOD; gửi Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành văn bản chấp thuận ranh giới quy hoạch khu vực TOD làm cơ sở tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

Điều 5. Chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch khu vực TOD

Một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch khu vực TOD được phép xác định khác với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch đô thị và nông thôn (sau đây viết tắt là Quy chuẩn), cụ thể:

1. Hệ số sử dụng đất gộp chung cho các ô chức năng quy hoạch khu hỗn hợp, khu thương mại dịch vụ, khu ở nằm trong quy hoạch khu vực TOD được phép tăng tối đa 1,5 lần so với Quy chuẩn.

2. Diện tích cây xanh được bố trí trên sân tầng mái và các tầng của công trình đảm bảo để người dân trong khu vực tiếp cận, sử dụng thuận tiện, được quy đổi bằng 50% diện tích đất cây xanh sử dụng công cộng.

3. Tại nhà ga, đề-pô được phép bố trí diện tích sân cho công trình hỗn hợp, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và được quy đổi tương đương diện tích đất theo chức năng quy hoạch.

4. Chỉ tiêu hạ tầng xã hội được phép giảm tối đa 50% so với Quy chuẩn và được phép cân đối trên phạm vi toàn bộ các khu vực TOD dọc tuyến đường sắt.

5. Diện tích bãi đỗ xe được phép giảm tối đa 50% so với Quy chuẩn.

6. Khoảng lùi công trình được phép áp dụng khác với Quy chuẩn và được quy định cụ thể tại đồ án quy hoạch.

7. Cây xanh trên phạm vi bảo vệ công trình đường sắt và hành lang an toàn giao thông đường sắt, cây xanh dọc hành lang bảo vệ sông rạch được tính vào chỉ tiêu đất cây xanh sử dụng công cộng.

Điều 6. Nguyên tắc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD

1. Phát triển giao thông công cộng làm chủ đạo; tăng cường tổ chức giao thông phi cơ giới; hạn chế sử dụng phương tiện giao thông cá nhân; bố trí lối đi bộ, khuyến khích bố trí lối đi bộ có mái che, đường dành cho xe đạp và các hình thức giao thông khác đảm bảo tiếp cận nhà ga thuận tiện, an toàn.

2. Phát triển đô thị theo hướng thông minh, xanh, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; khuyến khích các hoạt động thương mại, dịch vụ đa dạng, đổi mới sáng tạo, không gây ô nhiễm.

3. Bố trí đất hỗn hợp, công trình hỗn hợp, bao gồm nhà ở, thương mại, dịch vụ, văn phòng và các công trình công cộng, công trình sử dụng cho một số mục đích khác nhau; không vượt quá khả năng đáp ứng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; đảm bảo việc khai thác hiệu quả giá trị tăng thêm từ đất, không gian ngầm, không gian trên cao; đảm bảo cho công tác tổ chức quản lý vận hành và duy tu, bảo dưỡng.

4. Bảo đảm tính kế thừa pháp lý các dự án đã có chủ trương đầu tư, các dự án đã có quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, các công trình di sản, dự án bảo tồn, các khu vực cải tạo chỉnh trang.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Điều 7. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

2. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

a) Quy hoạch khu vực TOD không phải lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

b) Trình tự tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt quy hoạch khu vực TOD đối với từng cấp độ quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

3. Trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch khu vực TOD

a) Cơ quan tổ chức lập: Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định theo thẩm quyền.

b) Cơ quan tổ chức thẩm định, trình phê duyệt:

Hội đồng thẩm định quy hoạch đô thị và nông thôn tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định phê duyệt.

c) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 8. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD có trách nhiệm rà soát, đề xuất các nội dung điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD; gửi Sở Quy hoạch - Kiến trúc trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận điều chỉnh.

2. Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận điều chỉnh, cơ quan tổ chức lập quy hoạch khu vực TOD tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD.

3. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 6 Nghị quyết này.

4. Trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch khu vực TOD thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết này.

Điều 9. Nguyên tắc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đối với đường sắt địa phương

1. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến trên cơ sở rà soát, đánh giá thực trạng và các quy hoạch có liên quan đã được phê duyệt; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong kết nối hạ tầng kỹ thuật.

2. Việc tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến được thực hiện trên toàn tuyến hoặc từng đoạn tuyến (đối với các tuyến đường sắt có phân thành từng đoạn tuyến) phải đảm bảo khả năng kết nối đồng bộ cho toàn tuyến và khai thác hiệu quả cho từng

đoạn tuyển.

3. Bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; đảm bảo yêu cầu kết nối vùng, liên kết các đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các khu vực.

Điều 10. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển đối với đường sắt địa phương

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị quyết này.

2. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển

a) Phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển được thực hiện theo quy định chi tiết về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt.

b) Trình tự tổ chức lập, lấy ý kiến, thẩm định và phê duyệt phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển thực hiện theo quy định của pháp luật về đường sắt.

3. Trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển

a) Cơ quan tổ chức lập: Chủ đầu tư đề xuất dự án đường sắt địa phương được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận hoặc cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân Thành phố giao nhiệm vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi có phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển đi qua để tổ chức lấy ý kiến tham vấn cộng đồng; tổng hợp kết quả tham vấn cộng đồng, hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định.

b) Cơ quan tổ chức thẩm định, trình phê duyệt: Sở Quy hoạch - Kiến trúc.

c) Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 11. Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển đối với đường sắt địa phương

1. Cơ quan tổ chức lập điều chỉnh phương án tuyển công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyển có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi có phương án tuyển công trình, vị

trí công trình, tổng mặt bằng tuyến tổ chức rà soát, đề xuất nội dung điều chỉnh phương án tuyến, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến; gửi Sở Quy hoạch - Kiến trúc tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận điều chỉnh.

2. Sau khi được Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận điều chỉnh, cơ quan tổ chức lập phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến.

3. Trình tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết này. Việc lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị quyết này.

4. Trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết này.

Điều 12. Thành phần hồ sơ phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến đường sắt địa phương

Thành phần hồ sơ phê duyệt và thành phần hồ sơ phê duyệt điều chỉnh phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến thực hiện theo quy định của pháp luật về thiết kế kỹ thuật tổng thể dự án đường sắt và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 13. Rà soát, điều chỉnh, cập nhật các quy hoạch có liên quan và công bố công khai các quy hoạch có liên quan

1. Sau khi quy hoạch khu vực TOD hoặc phương án tuyến công trình, vị trí công trình, tổng mặt bằng tuyến được phê duyệt, điều chỉnh, các quy hoạch khác có liên quan phải được rà soát, điều chỉnh, cập nhật kịp thời để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

2. Việc công bố công khai các nội dung quy hoạch, phương án tuyến sau khi được phê duyệt hoặc điều chỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 38/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch khu vực phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp
khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp
sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo
và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;*

*Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới
sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong
doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo;
công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ
sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;*

*Xét Tờ trình số 728/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân
dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và
vừa là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh
nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo
và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-
BDT ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ

doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng quy định tại Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

b) Doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định pháp luật về công nghệ cao.

c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14; tiêu chí theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và Điều 35 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của [Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo](#) về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 3. Mức hỗ trợ công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

1. Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho doanh nghiệp về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 90 triệu đồng/hợp đồng/năm đối

với doanh nghiệp nhỏ và không quá 170 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa.

2. Hỗ trợ 50% chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh nhưng không quá 40 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp siêu nhỏ; không quá 90 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp nhỏ và không quá 170 triệu đồng/năm đối với doanh nghiệp vừa.

3. Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp nhưng không quá 170 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

4. Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 170 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

Điều 4. Mức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

1. Hỗ trợ tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp; hợp đồng tư vấn xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 90 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 100% chi phí cấp chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn kỹ thuật nhưng không quá 40 triệu đồng/sản phẩm/năm/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí đặt hàng các cơ sở, viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp.

Điều 5. Mức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

1. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm, mô hình kinh doanh mới

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở nhưng không quá 20 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp và xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhưng không quá 90 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 20 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

c) Hỗ trợ 50% chi phí thử nghiệm sản phẩm mới tại các đơn vị, tổ chức thử nghiệm sản phẩm hàng hóa nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/doanh nghiệp;

d) Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn hoàn thiện sản phẩm mới, dịch vụ mới, mô hình kinh doanh mới, công nghệ mới nhưng không quá 90 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

2. Hỗ trợ 50% giá trị hợp đồng tư vấn tìm kiếm, lựa chọn, giải mã và chuyển giao công nghệ phù hợp với doanh nghiệp nhưng không quá 170 triệu đồng/hợp đồng/năm/doanh nghiệp.

3. Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện chuyên sâu

a) Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu trong nước cho học viên của doanh nghiệp về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; phát triển thương mại điện tử; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học nhưng không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và không quá 03 học viên/doanh nghiệp/năm;

b) Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các khóa đào tạo, huấn luyện chuyên sâu ngắn hạn ở nước ngoài nhưng không quá 90 triệu đồng/học viên/năm và không quá 02 học viên/doanh nghiệp/năm.

4. Hỗ trợ 50% chi phí tham gia các cuộc thi quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo nhưng không quá 50 triệu đồng/cuộc thi/năm/doanh nghiệp.

Điều 6. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí được bảo đảm từ nguồn ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật, đảm bảo công khai, minh bạch.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ
từ ngân sách Thành phố đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo
trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 265/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;

Xét Tờ trình số 730/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách Thành phố đối với các dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 77/BC-BĐT ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách Thành phố đối với dự án khởi

ng nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ từ ngân sách Thành phố đối với dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cho các hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp có dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tiêu chí xác định, lựa chọn dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Tiêu chí xác định: là dự án khởi nghiệp sáng tạo sử dụng công nghệ số làm nền tảng cốt lõi nhằm tạo ra các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mới để giải quyết vấn đề thị trường, kinh tế - xã hội.

2. Tiêu chí lựa chọn:

a) Tính khả thi về mục tiêu, nội dung, phương pháp, kế hoạch tổ chức thực hiện, thời gian và tổng mức kinh phí.

b) Hồ sơ đề xuất đầy đủ, rõ ràng, xác định cụ thể mục tiêu, nội dung, phương án triển khai, kết quả đầu ra dự kiến, kế hoạch tài chính và cơ cấu nguồn vốn (bao gồm vốn đối ứng, nếu có).

c) Khả năng ứng dụng trực tiếp và tác động, tạo hiệu quả kinh tế hoặc giải quyết vấn đề xã hội, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

d) Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, môi trường và pháp luật có liên quan.

đ) Có đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, tài chính và phương án tổ chức thực hiện khả thi.

e) Có giải pháp thu hút chuyên gia, nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn trong nước, quốc tế nhằm thúc đẩy thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp khởi

nghiệp sáng tạo.

g) Có đội ngũ chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo hoặc đối tác hỗ trợ về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản trị, marketing, kết nối đầu tư.

h) Đối với trường hợp mua công nghệ và đổi mới công nghệ: bảo đảm tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới hoặc có cải tiến đáng kể so với hiện có; kèm theo các chỉ tiêu kỹ thuật, kinh tế cụ thể và khả năng đưa vào ứng dụng; và phải có một trong các hoạt động sau:

Thay thế một phần hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng công nghệ mới, tiên tiến hoặc công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu suất, giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, sinh thái;

Làm chủ, nội địa hóa công nghệ cốt lõi hoặc quan trọng, giảm phụ thuộc vào công nghệ nhập khẩu; có khả năng nhân rộng trong ngành, lĩnh vực;

Có hợp đồng, thỏa thuận hoặc cam kết hợp pháp về chuyển giao công nghệ; bên nhận chuyển giao công nghệ có phương án phù hợp để tiếp nhận, làm chủ và phát triển sản phẩm trên nền công nghệ được chuyển giao; trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ phải chứng minh theo quy định pháp luật.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

1. Dự án được tổ chức triển khai trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 3.

3. Không hỗ trợ đối với dự án của doanh nghiệp đã được hỗ trợ theo Nghị quyết số 20/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí, điều kiện, nội dung và mức hỗ trợ dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ

1. Thành phần hồ sơ

Doanh nghiệp có nhu cầu hỗ trợ gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan quản lý nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, thành phần hồ sơ gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số I.1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

b) Thuyết minh theo Mẫu số I.2 (đối với nhiệm vụ đổi mới công nghệ), Mẫu số

I.5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

c) Văn bản cam kết theo Mẫu số I.6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số được thực hiện theo trình tự, thủ tục xét duyệt, tài trợ nhiệm vụ đổi mới sáng tạo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 268/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Đào tạo phát triển nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số

Hỗ trợ chi phí tham gia các khóa đào tạo theo chứng chỉ của hãng công bố công nghệ về công nghệ số trong và ngoài nước cho nhân lực chủ chốt của dự án. Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 100 triệu đồng/dự án.

2. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài công nghệ số

Hỗ trợ chi phí cho việc thuê chuyên gia tư vấn hoặc tham gia trực tiếp dự án. Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 100 triệu đồng/dự án.

3. Nghiên cứu và phát triển; sản xuất thử nghiệm

Hỗ trợ chi phí thuê cơ sở vật chất, trang thiết bị, chi phí vật tư, linh kiện, thử nghiệm và phát triển sản phẩm mẫu cho dự án. Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 150 triệu đồng/dự án.

4. Tư vấn khởi nghiệp

Hỗ trợ chi phí thuê đơn vị tư vấn pháp lý hoàn thiện hồ sơ tài chính, hồ sơ kiểm toán để mời gọi đầu tư, tham gia các sự kiện kết nối đầu tư cho dự án. Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 50 triệu đồng/dự án.

5. Mua công nghệ và đổi mới công nghệ

Hỗ trợ chi phí mua bản quyền công nghệ, giấy phép sử dụng phần mềm, các giải pháp công nghệ số cho dự án. Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 400 triệu đồng/dự án.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện hỗ trợ được bố trí từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh trong

phạm vi dự toán hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao; bảo đảm phù hợp khả năng cân đối ngân sách và kế hoạch tài chính của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này trên địa bàn Thành phố đảm bảo hiệu quả, công khai, minh bạch theo quy định pháp luật. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Thành phố có báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết này gửi Hội đồng nhân dân Thành phố. Trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất sửa đổi, bổ sung cho phù hợp tình hình thực tiễn.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ
và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới
sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 38/2025/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHHCN của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Xét Tờ trình số 729/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh, Báo cáo thẩm tra số 76/BC-BĐT ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số nội dung, mức chi có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện:

a) Quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN quy định về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước đối với một số nội dung chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây viết tắt là chương trình, nhiệm vụ); hoạt động hỗ trợ theo khoản 1 Điều 1 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Các nội dung và mức chi khác liên quan đến lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh không quy định cụ thể tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 38/2025/TT-BKHCN, Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý chương trình, nhiệm vụ; cơ quan quản lý hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ban hành chương trình, nhiệm vụ; cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức, cá nhân khác liên quan.

Chương II
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG
KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 3. Nội dung và mức chi hoạt động hội đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chi tiền thù lao hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hội đồng xét duyệt nhiệm vụ đổi mới sáng tạo; hội đồng xác định danh mục nhiệm vụ đổi mới sáng tạo đặt hàng; hội đồng xét duyệt hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất vay; hội đồng xác định danh mục các chương trình hỗ trợ tài chính, phân bổ kinh phí đối với từng chương trình hỗ trợ tài chính; hội đồng tư vấn thẩm định hồ sơ yêu cầu công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển.

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800
	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		1.000
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		700
c	Chi thù lao xây dựng yêu cầu đặt hàng đối với các nhiệm vụ đề xuất thực hiện	Nhiệm vụ	
	Chủ tịch Hội đồng		700
	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên (ủy viên) Hội đồng		500

2. Chi tiền thù lao hội đồng tư vấn điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hội đồng tư vấn chấm dứt hợp đồng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
a	Chi họp Hội đồng	Hội đồng	
	Chủ tịch Hội đồng		1.500
	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.000
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, chuyên gia phản biện		700
	Nhận xét đánh giá của thành viên (ủy viên) Hội đồng		500

3. Chi tiền thù lao hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
a	Chi họp Hội đồng	01 Nhiệm vụ có 01 hoặc nhiều đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả	
	Chủ tịch Hội đồng		1.800
	Phó chủ tịch Hội đồng; thành viên Hội đồng		1.500
	Thư ký khoa học		300
	Thư ký hành chính		300
	Đại biểu được mời tham dự		200
b	Chi nhận xét đánh giá	01 phiếu nhận xét	
	Nhận xét đánh giá của Chủ tịch Hội đồng, thành viên phản biện		1.000
	Nhận xét đánh giá của thành viên Hội đồng		700

4. Chi tiền thù lao nhận xét đánh giá của hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược: 1.000.000 đồng/thành viên/phiếu nhận xét.

5. Chi tiền thù lao chuyên gia tư vấn độc lập; chuyên gia tư vấn độc lập phục vụ Hội đồng; chuyên gia tư vấn độc lập tham gia Tổ chuyên gia: 1.500.000 đồng/chuyên gia/phiếu nhận xét.

6. Chi tiền thù lao hội đồng xây dựng khung chương trình hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ tài chính; hội đồng xét duyệt đối tượng cung cấp và sản phẩm mới, dịch vụ mới; hội đồng thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn đề xem xét việc thu hồi hoặc hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; hội đồng tư vấn công nhận/hội đồng tư vấn chấm dứt, hủy bỏ hoặc từ chối chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy công nhận Trung tâm đổi mới sáng tạo, Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp Thành phố, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp Thành phố, cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo; hội đồng đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ: được áp dụng bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 4. Mức chi tiền thù lao tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Mức chi (1.000 đồng)
1	Tổ trưởng tổ thẩm định	Nhiệm vụ	1.000
2	Thành viên tổ thẩm định	Nhiệm vụ	700
3	Thư ký hành chính	Nhiệm vụ	300
4	Đại biểu được mời tham dự	Nhiệm vụ	200

Điều 5. Nội dung và mức chi công tác kiểm tra đánh giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; kiểm tra, đánh giá sau khi giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ

1. Chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá

trong kỳ nhiệm vụ được áp dụng bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Chi tiền thù lao cho thành viên/chuyên gia tư vấn độc lập của đoàn đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ; đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được áp dụng bằng 100% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 6. Nội dung và mức chi phục vụ công tác quản lý chương trình, nhiệm vụ; tổ chức xây dựng, tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách, chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm; tổ chức đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Chi tiền thù lao cho Hội đồng tư vấn đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập, chương trình, chính sách, chiến lược thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này.

2. Chi cho công tác tổ chức và phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học, công tác phí trong nước và ngoài nước, hợp tác quốc tế (đoàn ra, đoàn vào) phục vụ công tác quản lý nhiệm vụ, chương trình; tổ chức xây dựng, tổ chức đánh giá kết quả, hiệu quả và tác động của chính sách, chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm; tổ chức đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập: thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và khoản 3 Điều 8 của Nghị quyết này.

Điều 7. Mức chi thù lao Ban Chủ nhiệm chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Thành phố

Mức chi thù lao các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Ban Chủ nhiệm chương trình áp dụng theo mức chi cho thành viên hội đồng của Hội đồng tư vấn đánh giá khả năng ứng dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị quyết này.

Chương III
NỘI DUNG VÀ MỨC CHI THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 8. Nội dung và mức chi lập dự toán thực hiện nhiệm vụ

1. Hệ số lao động khoa học của các chức danh tham gia nhiệm vụ

TT	Chức danh	Hệ số lao động khoa học (H _{CD})
a	Chủ nhiệm nhiệm vụ	1,0
b	Thư ký khoa học	0,3
c	Thành viên chính	0,8
d	Thành viên	0,4
đ	Kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,2

2. Định mức chi thù lao đối với chức danh chủ nhiệm nhiệm vụ

a) Nhiệm vụ Thành phố: 70.000.000 đồng/người/tháng;

b) Nhiệm vụ cơ sở: 50.000.000 đồng/người/tháng.

Dự toán chi thù lao tham gia nhiệm vụ thực hiện theo Điều 10 Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN.

3. Mức chi thù lao tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học

a) Người chủ trì hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 2.000.000 đồng/buổi;

b) Thư ký hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 700.000 đồng/buổi;

c) Báo cáo viên trình bày tại hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 5.000.000 đồng/báo cáo;

d) Báo cáo khoa học được cơ quan tổ chức hội thảo đề nghị viết báo cáo nhưng không trình bày tại hội thảo: 3.000.000 đồng/báo cáo;

đ) Thành viên tham gia hội thảo khoa học, diễn đàn, tọa đàm khoa học: 300.000 đồng/thành viên/buổi.

4. Mức chi hợp Hội đồng tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ bằng 50% mức chi của Hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này.

Điều 9. Nội dung và mức chi lập dự toán hoạt động hỗ trợ

1. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Hỗ trợ 20.000.000 đồng/năm đối với chi phí sử dụng trang thiết bị tại cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung;

b) Hỗ trợ 5.000.000 đồng/tháng đối với chi phí thuê mặt bằng tại các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung. Thời gian hỗ trợ tối đa là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng.

2. Hỗ trợ 10.000.000 đồng/1 đơn vị tham gia đối với kinh phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ), chi phí vận chuyển trang thiết bị, thiết kế, dàn dựng gian hàng và truyền thông cho sự kiện ngày hội đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo cấp Thành phố, cấp quốc gia, quốc tế; tổ chức trình diễn, giới thiệu các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; tổ chức hội nghị, hội thảo trong nước, quốc tế trong thời gian tổ chức sự kiện; tổ chức cuộc thi đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thuộc các đơn vị cơ sở, ngành, lĩnh vực, địa phương, quốc gia, quốc tế.

**Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 10. Nguồn kinh phí**

Kinh phí bảo đảm lập dự toán thực hiện chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ; quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh được chi từ nguồn chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thuộc ngân sách Thành phố.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo công khai, minh bạch theo quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ; quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ cho đến khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ.

2. Đối với các chương trình, nhiệm vụ; hoạt động hỗ trợ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì áp dụng theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức chi lập dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định mức chi đặc thù cho Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ; lấy ý kiến tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trong các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH**Võ Văn Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức học bổng khuyến khích học tập
của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu
thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Xét Tờ trình số 744/TTr-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết quy định mức học bổng khuyến khích học tập của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 114/BC-BVHXXH ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định mức học bổng khuyến khích học tập của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định mức học bổng khuyến khích học tập của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh trường trung học phổ thông chuyên có kết quả rèn luyện và kết quả học tập đạt mức cao nhất trong các mức đánh giá kết quả rèn luyện, kết quả học tập của học sinh trung học phổ thông thuộc kỳ xét, cấp học bổng và có điểm trung bình môn chuyên của học kỳ xét, cấp từ 8,5 trở lên hoặc đạt một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định chọn cử;

b) Học sinh các trường năng khiếu có kết quả rèn luyện đạt từ mức Khá trở lên, kết quả học tập từ mức Đạt trở lên và đạt huy chương trong cuộc thi cấp quốc gia do Bộ chủ quản tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hoặc kỳ thi cấp khu vực hoặc quốc tế của năm học đó do Bộ chủ quản quyết định chọn cử.

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập của trường trung học phổ thông chuyên, trường năng khiếu thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hồ Chí Minh.

Mức học bổng khuyến khích học tập 600.000 đồng/học sinh/tháng, được cấp theo từng học kỳ và cấp 09 tháng trong năm học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển

khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được áp dụng để xét cấp học bổng từ học kỳ II năm học 2025 - 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ thông qua./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2026/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
**Quy định các mức chi tổ chức các giải
thi đấu thể thao cấp Thành phố và cấp xã**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thể dục, Thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 117/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức các giải thi đấu thể thao tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 612/TTr-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp Thành phố và cấp xã; Báo cáo

thẩm tra số 111/BC-BVHXXH ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định các mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp Thành phố và cấp xã.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các mức chi tổ chức các giải thi đấu thể thao cấp Thành phố và cấp xã được tổ chức theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 13 và khoản 3 Điều 38 của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 26/2018/QH14.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ, kinh phí ngân sách nhà nước để tổ chức các giải thi đấu thể thao quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.
2. Thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức và các tiểu ban đại hội thể dục, thể thao, hội thi thể thao.
3. Thành viên ban tổ chức và các tiểu ban chuyên môn từng giải thi đấu.
4. Trọng tài, giám sát, thư ký trọng tài; trợ lý trọng tài, điều phối viên môn bóng đá.
5. Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ.
6. Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ và lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ.
7. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

1. Chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu:

a) Đối tượng và mức chi

Đơn vị tính: đồng/người

TT	Đối tượng	Mức chi	
		Cấp Thành phố	Cấp xã
1	Trưởng ban, phó trưởng ban, thành viên ban chỉ đạo, ban tổ chức; trưởng các tiểu ban chuyên môn và phó trưởng các tiểu ban chuyên môn	200.000/ngày	140.000/ngày
2	Thành viên các tiểu ban chuyên môn	140.000/ngày	100.000/ngày
3	Giám sát, trọng tài chính (không bao gồm môn bóng đá)	200.000/buổi	200.000/buổi
4	Thư ký, trọng tài khác (không bao gồm môn bóng đá)	170.000/buổi	170.000/buổi
5	Công an, nhân viên y tế, nhân viên phục vụ, lực lượng làm nhiệm vụ trật tự, bảo vệ.	100.000/buổi	100.000/buổi
6	Người tham gia đồng diễn, điều hành, xếp hình, xếp chữ (đối với các đại hội thể dục thể thao, hội thi thể thao)		
a)	Người tập		
	Tập luyện	80.000/buổi	60.000/buổi
	Tổng duyệt (tối đa 2 buổi)	120.000/buổi	85.000/buổi
	Chính thức	195.000/buổi	140.000/buổi
b)	Giáo viên quản lý, hướng dẫn	170.000/buổi	120.000/buổi
7	Trọng tài chính, giám sát, trợ lý trọng tài, điều phối viên môn bóng đá.		
a)	Giải bóng đá nam, nữ (sân 11 người)		
	Trọng tài chính	400.000/buổi	280.000/buổi
	Trợ lý trọng tài, giám sát	270.000/buổi	200.000/buổi
	Điều phối viên	200.000/buổi	140.000/buổi

TT	Đối tượng	Mức chi	
		Cấp Thành phố	Cấp xã
b)	Giải bóng đá nam, nữ (sân 5 người, 7 người) và bãi biển		
	Trọng tài chính	270.000/buổi	200.000/buổi
	Trợ lý trọng tài, giám sát	200.000/buổi	170.000/buổi
	Điều phối viên	150.000/buổi	110.000/buổi

b) Đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xác định theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

c) Nguyên tắc chi thực hiện nhiệm vụ tại các giải thi đấu:

Được tính theo ngày làm nhiệm vụ thực tế hoặc theo buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế. Số ngày làm nhiệm vụ, buổi thi đấu, trận thi đấu thực tế thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trường hợp một người thuộc nhiều đối tượng được hưởng chế độ thực hiện nhiệm vụ khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất và không được thanh toán tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trong thời gian làm nhiệm vụ.

2. Chi tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ và tiền đi lại; chi dịch thuật và các khoản chi khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 4 Thông tư số 117/2025/TT-BTC và theo quy định hiện hành.

3. Chi thù lao sáng tác, dàn dựng, đạo diễn các màn đồng diễn (đối với các Đại hội thể dục thể thao, Hội thi thể thao): áp dụng bằng mức tối đa quy định tại Nghị định số 21/2015/NĐ-CP quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn, dẫn chiếu tại Nghị quyết này đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản mới ban hành, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 19 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành quy định chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

b) Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chế độ chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành kèm theo Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

c) Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chế độ hỗ trợ, chi tiêu tài chính và định mức chi đối với lĩnh vực thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa XI, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Võ Văn Minh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax: (028)38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>